

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Ea Kar

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược;

Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 19/2018/TT-BYT ngày 30/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc thiết yếu;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư số 29/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Phòng Y tế thuộc UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Báo cáo số 414/BC-SYT ngày 02/10/2023 của Sở Y tế Báo cáo thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Ea Kar;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm y tế huyện Ea Kar tại Tờ trình số 100/TTr-TTYT ngày 27/9/2023 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2023 Gói thầu: Mua thuốc Generic năm 2023, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Ea Kar.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua thuốc Generic năm 2023 thuộc danh mục thuốc đấu thầu, Dự án: Mua thuốc phục vụ khám, chữa bệnh của Trung tâm y tế huyện Ea Kar, với số tiền **9.997.130.140 đồng** (Bằng chữ: Chín tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, một trăm ba mươi ngàn một trăm bốn mươi đồng) chi tiết như Phụ lục I, II kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Trung tâm y tế huyện Ea Kar (Bên mời thầu) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về cơ sở pháp lý, tiêu chí kỹ thuật và giá mặt hàng thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm y tế huyện Ea Kar chịu trách nhiệm về tính pháp lý của các hồ sơ có liên quan, danh mục, số lượng, đơn giá mua sắm thuốc và hình thức lựa chọn nhà thầu tại Điều 1 Quyết định này.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Y tế chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát Trung tâm y tế huyện Ea Kar thực hiện việc mua thuốc theo đúng các tiêu chí kỹ thuật, danh mục được phê duyệt và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Trung tâm y tế huyện Ea Kar; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. /

Nơi nhận/

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (thay b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (XTn - 10b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



H'Yim Kđoh

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU:
MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU,
DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN EA KAR
(Kèm theo Quyết định số 1959 /QĐ-UBND ngày 05 / 10 /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

Phụ lục II

**DANH MỤC GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC NĂM 2023 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU
DỰ ÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN EA KAR**

*(Kèm theo Quyết định số **1959** /QĐ-UBND ngày **05** / 10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
1	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	520	520.000
2	Dobutamin	4	250mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	55.000	5.500.000
3	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	2.500	1.260	3.150.000
4	Diazepam	4	5mg	Uống	Viên	Viên	2.500	240	600.000
5	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	8.800	3.520.000
6	Diazepam	4	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	4.473	1.789.200
7	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	12.800	1.280.000
8	Ketamin	1	500mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	60.800	3.040.000
9	Vitamin B1 + B6 + B12	1	100mg + 100mg + 1mg; 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	21.000	21.000.000
10	Lidocain + epinephrin	1	36mg + 18,13mcg ; 1,8ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	13.466	13.466.000
11	Propofol	1	1%, 20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	25.270	1.263.500
12	Tobramycin + dexamethason	1	3mg/1ml + 1mg/1ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	500	43.040	21.520.000
13	Diclofenac	1	75mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3.500	9.000	31.500.000
14	Ketorolac	4	30mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	8.400	8.400.000
15	Loxoprofen	4	60mg	Uống	Viên	Viên	140.000	450	63.000.000
16	Morphin	4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	7.150	7.150.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
17	Morphin	1	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	27.930	27.930.000
18	Morphin	4	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	4.620	4.620.000
19	Paracetamol	4	1g/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	9.400	470.000
20	Paracetamol + diphenhydramin + phenylephrin	4	325mg+ 25mg+ 5mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.900	114.000.000
21	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	60	18.000	1.080.000
22	Allopurinol	1	300mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.500	50.000.000
23	Colchicin	4	1mg	Uống	Viên	Viên	30.000	272	8.160.000
24	Alpha chymotrypsin	4	4200UI	Uống	Viên	Viên	90.000	210	18.900.000
25	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	45.000	2.400	108.000.000
26	Alimemazin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	84	4.200.000
27	Calci carbonat + Calci gluconolactat	4	350mg + 3.500mg	Uống	Viên sủi	Viên	35.000	3.900	136.500.000
28	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	50.000	56	2.800.000
29	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên	Viên	65.000	39	2.535.000
30	Diphenhydramin	4	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	500	504	252.000
31	Enalapril + hydrochlorothiazid	2	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	70.000	3.550	248.500.000
32	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	18.900	945.000
33	Ephedrin	1	30mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	57.750	5.775.000
34	Lisinopril	2	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.200	60.000.000
35	Calci carbonat + vitamin D3	4	1.500mg + 400UI	Uống	Viên	Viên	10.000	4.500	45.000.000
36	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	4	4mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	150	36.000	5.400.000
37	Esomeprazol	2	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	50.000	760	38.000.000
38	Gabapentin	2	300mg	Uống	Viên nang	Viên	7.000	1.050	7.350.000
39	Gabapentin	4	600mg	Uống	Viên	Viên	7.000	2.499	17.493.000
40	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	30.000	210	6.300.000
41	Fluocinolon acetonid	5	0,025%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	22.000	22.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
42	Valproat natri	1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	2.479	12.395.000
43	Valproat natri	4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	12.000	1.260	15.120.000
44	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	25.000	7.700	192.500.000
45	Amoxicilin + acid clavulanic	2	1g+0,2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4.500	36.000	162.000.000
46	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg+100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4.500	29.400	132.300.000
47	Ampicilin + sulbactam	1	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.200	62.000	74.400.000
48	Ampicilin + Sulbactam	4	1g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3.000	27.629	82.887.000
49	Cefadroxil	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	70.000	2.520	176.400.000
50	Cephalexin	4	500mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên	200.000	3.100	620.000.000
51	Tobramycin + dexamethason	4	(15mg/5ml + 5mg/5ml) - Lọ 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.500	35.000	52.500.000
52	Salmeterol + fluticason propionat	1	(25mcg + 125mcg)/ Liều, 120 Liều	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Ống	30	278.090	8.342.700
53	Spiramycin	4	1,5MIU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	15.000	4.300	64.500.000
54	Spiramycin + Metronidazol	1	0,75MUI + 125mg	Uống	Viên	Viên	7.000	6.800	47.600.000
55	Spiramycin + Metronidazol	2	0,75MUI+125mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.990	19.900.000
56	Diosmectit	1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	10.000	3.753	37.530.000
57	Paracetamol + Methocarbamol	2	325mg + 400mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.050	61.000.000
58	Povidon iodin	4	10% 90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	7.800	7.800.000
59	Lamivudin	4	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000	795	3.975.000
60	Calci lactat	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20.000	3.400	68.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
61	Aciclovir	4	200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	424	8.480.000
62	Famotidin	4	20mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	30.000	3.500	105.000.000
63	Betamethason	4	0,064%/ 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	27.000	27.000.000
64	Nystatin + Neomycin + Polymycin B	4	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên nang	Viên	7.000	3.900	27.300.000
65	Alfuzosin	1	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.500	15.291	22.936.500
66	Alfuzosin	2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.500	6.880	37.840.000
67	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	609	15.225.000
68	Phytomenadion	2	10mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	11.000	22.000.000
69	Hydroxypropylmethylcellulose	4	45mg/15ml (0,3%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	300	30.000	9.000.000
70	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	20g + 3,505g + 0,68g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	116.000	5.800.000
71	Glyceril trinitrat	1	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	30	80.283	2.408.490
72	Isosorbid	1	10mg	Uống	Viên	Viên	25.000	2.600	65.000.000
73	Nicorandil	4	10mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.486	69.720.000
74	Trimetazidin	2	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	419	12.570.000
75	Amiodaron hydroclorid	4	150mg/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	24.000	1.200.000
76	Calci carbonat + vitamin D3	4	750mg+200UI	Uống	Viên	Viên	20.000	819	16.380.000
77	Amlodipin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	150.000	700	105.000.000
78	Amlodipin + atorvastatin	2	5mg+10mg	Uống	Viên	Viên	25.000	3.990	99.750.000
79	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	2	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	70.000	2.500	175.000.000
80	Ramipril	2	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000	2.550	76.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
81	Lisinopril + hydrochlorothiazid	1	10mg+12,5mg	Uống	Viên	Viên	25.000	2.835	70.875.000
82	Nicardipin	4	10mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	60	84.000	5.040.000
83	Perindopril + indapamid	2	4mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.600	96.000.000
84	Irbesartan	4	150mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	6.500	130.000.000
85	Perindopril	1	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.650	56.500.000
86	Digoxin	4	0,25mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	16.000	800.000
87	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	2.000	650	1.300.000
88	Acetylsalicylic acid	2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	50.000	340	17.000.000
89	Cefaclor	2	125 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20.000	3.717	74.340.000
90	Fluvastatin	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	4.599	68.985.000
91	Lovastatin	4	10mg	Uống	Viên	Viên	35.000	1.200	42.000.000
92	Dexpanthenol (Panthenol, vitamin B5)	4	5%/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	100	15.540	1.554.000
93	Fusidic acid	4	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	14.700	14.700.000
94	Nước oxy già	4	10 thể tích-60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.000	1.890	1.890.000
95	Spironolacton	2	50mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.415	12.075.000
96	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	800,4mg + 3030,3mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	70.000	3.192	223.440.000
97	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	(800,4mg + 611,76mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	140.000	3.050	427.000.000
98	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	30.000	4.600	138.000.000
99	Magnesi hydroxid + Nhôm hydroxid + Simethicon	4	800mg + 611,76mg + 80mg /15g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	65.000	3.250	211.250.000
100	Domperidon	4	10mg	Uống	Viên	Viên	55.000	70	3.850.000
101	Metoclopramid	4	10mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	450	1.040	468.000
102	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	3.500	3.100	10.850.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
103	Captopril + hydrochlorothiazid	4	50mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.500	30.000.000
104	Bacillus subtilis	4	2*10 ⁹ CFU/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	45.000	5.500	247.500.000
105	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	50.000	3.360	168.000.000
106	Tricalcium phosphat	4	1650mg, 3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	10.000	3.150	31.500.000
107	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	Viên	30.000	1.449	43.470.000
108	Saccharomyces boulardii	4	100mg (≥10 ⁸ CFU)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20.000	3.600	72.000.000
109	Saccharomyces boulardii	4	2,26*10 ⁹ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	20.000	4.599	91.980.000
110	Diosmin	2	600mg	Uống	Viên	Viên	25.000	5.950	148.750.000
111	Gliclazid	1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	15.000	4.950	74.250.000
112	Trimebutin maleat	4	24mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	7.000	2.100	14.700.000
113	Dexamethason	4	4mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	735	735.000
114	Dydrogesteron	1	10mg	Uống	Viên	Viên	2.000	7.728	15.456.000
115	Lynestrenol	1	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	2.070	2.070.000
116	Progesteron	1	100mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang	Viên	3.000	6.500	19.500.000
117	Gliclazid + metformin	3	80mg+500mg	Uống	Viên	Viên	280.000	3.740	1.047.200.000
118	Glimepirid + Metformin	3	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	75.000	3.000	225.000.000
119	Glimepirid + Metformin	4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	75.000	2.499	187.425.000
120	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	40IU/ml, 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	500	104.000	52.000.000
121	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	300UI/3ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	2.300	75.000	172.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
122	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	5	100UI/ml	Tiêm/truyền	Thuốc tiêm	Bơm tiêm/Bút tiêm	80	214.000	17.120.000
123	Metformin	3	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	1.600	32.000.000
124	Levothyroxin	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	10.000	294	2.940.000
125	Propylthiouracil	4	100mg	Uống	Viên	Viên	5.000	735	3.675.000
126	Amoxicilin + Acid Clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	9.450	141.750.000
127	Natri clorid	4	630mg/70ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	500	23.380	11.690.000
128	Betahistin	1	24mg	Uống	Viên	Viên	3.000	5.962	17.886.000
129	Rotundin	4	30mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	15.000	1.470	22.050.000
130	Levomepromazin	1	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.365	6.825.000
131	Acetyl leucin	4	1000mg/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	8.000	24.000	192.000.000
132	Piracetam	1	1200mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.550	51.000.000
133	Acetyl leucin	4	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	4.000	13.608	54.432.000
134	Terbutalin	4	0,5mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	4.935	4.935.000
135	Bambuterol	4	20mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.848	9.240.000
136	Budesonid	4	64mcg/liều xịt, lọ 120 liều	Hô hấp	Thuốc xịt mũi	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.800	90.000	162.000.000
137	Salbutamol (sulfat)	4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	30.000	3.990	119.700.000
138	Salbutamol (sulfat)	4	2,5mg/2,5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	4.000	4.410	17.640.000
139	Salbutamol (sulfat)	4	5mg/2,5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	4.000	8.400	33.600.000
140	Salbutamol + ipratropium	4	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Bình/Hộp/Chai/Lọ/Ống/Tuýp	1.600	12.600	20.160.000
141	Terbutalin	4	1mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.500	19.950	29.925.000
142	Bromhexin hydroclorid	4	4mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	35.000	4.500	157.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền
143	Ambroxol (hydroclorid)	1	30mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.500	75.000.000
144	Carbocistein	4	750mg	Uống	Viên	Viên	20.000	2.050	41.000.000
145	Codein + terpin hydrat	4	10mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	1.000	30.000.000
146	Kali clorid	4	500 mg	Uống	Viên	Viên	2.000	744	1.488.000
147	Magnesi aspartat + kali aspartat	4	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.029	10.290.000
148	Natri clorid + Kali clorid + Natri citrat + Glucose khan	4	0,70g + 0,30g + 0,58g + 4,00g/ 5,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi/Chai/Lọ/Ống	2.000	1.650	3.300.000
149	Acid amin*	4	8%, 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	150	154.000	23.100.000
150	Acid amin*	1	10%, 200ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	105.000	10.500.000
151	Acid amin*	4	10%, 500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	79.000	7.900.000
152	Calci clorid	4	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	300	885	265.500
153	Diclofenac	1	100mg	Viên đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	300	14.000	4.200.000
154	Glucose	1	5%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	20.000	8.000.000
155	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	400	8.925	3.570.000
156	Paracetamol	1	150mg	Viên đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	1.000	2.330	2.330.000
157	Glucose	4	30%/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	950	950.000
158	Magnesi sulfat	4	1,5g/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	50	2.835	141.750
159	Manitol	4	20% 250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	100	18.900	1.890.000
160	Natri clorid	1	0,9%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	19.500	19.500.000
161	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	9.000	7.875	70.875.000
162	Nhũ dịch lipid	1	20%/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	25	150.000	3.750.000
163	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	2.000	8.400	16.800.000
164	Nước cất pha tiêm	4	100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	1.000	6.800	6.800.000
165	Calci gluconat	2	10% 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi/Bịch	200	13.300	2.660.000

